

LÝ THUYẾT PHẦN NGHE ► TRANH SỰ VẬT

Chiến lược làm bài

- ❖ Nhanh chóng quan sát vị trí sự vật.
- ❖ Đối với những bức ảnh chỉ có sự vật/ phong cảnh, không có người thì những đáp án miêu tả người luôn là đáp án sai.
- ❖ Những đáp án sử dụng thể bị động tiếp diễn (be being p.p) là đáp án sai.
- ❖ Thể bị động (be p.p)/ Cấu trúc There/ chủ ngữ + be + Cụm giới từ/...thường được sử dụng.

Sample Question 1:



- (A) _____
(B) _____
(C) _____
(D) _____

<https://www.mediafire.com/file/9anvw5bz0rpdqr/04-01.mp3/file>

(A) A pair of scissors is resting in a cup. (O)

Một chiếc kéo được đặt trong cốc.
Miêu tả chính xác vị trí của sự vật trong ảnh.

(B) Clips are scattered on the desk. (X)
Những chiếc kẹp giấy để rải rác trên bàn.

Danh từ "Clips" không xuất hiện trong ảnh.

(C) The lamps have been placed next to the desk. (X)

Những chiếc đèn được đặt cạnh chiếc bàn.

Miêu tả không chính xác vị trí sự vật (lamps).

(D) There is a computer on the chair. (X)

Có một chiếc máy tính ở trên ghế.

Miêu tả sai vị trí của sự vật (computer).

Đáp án (A)

Sample Question 2:



- (A) _____
(B) _____
(C) _____
(D) _____

<https://www.mediafire.com/file/okw8ab3unelmgb/q/04-02.mp3/file>

(A) Leaves are piled up on the park. (X)

Những chiếc lá rụng được dồn đống trong công viên.

Danh từ "Leaves" không có trong bức ảnh.

(B) Many trees are planted in the garden. (X)

Nhiều cây được trồng ở trong vườn.

Danh từ "garden" không có trong ảnh

(C) A row of tables has been set up outdoors. (O)

Một dãy bàn được xếp ngoài trời.

Miêu tả chính xác trạng thái của sự vật trong ảnh.

(D) Customers are lined up along the road. (X)

Khách hàng xếp hàng dọc ngoài đường.

Trong ảnh không có người.

Đáp án (C)

Những mô tả thường gặp về vị trí của sự vật

- **There is a lamp on either side of the sofa.** Có một chiếc đèn ở bên kia chiếc ghế sofa.
- **There are chairs on both sides of the table.** Có ghế ở cả hai bên của chiếc bàn.
- **Some items have been displayed in front of the store.** Có vài món hàng được bày biện phía trước cửa hàng.
- **There is a rug under the table.** Có một tấm thảm ở dưới chiếc bàn.
- **There are some chairs alongside the van.** Vài chiếc ghế được đặt dọc bên cạnh chiếc xe tải nhỏ.
- **The tool has been placed next to the chair.** Dụng cụ được đặt cạnh chiếc ghế.
- **There's a picture on the wall above the bed.** Có một bức tranh treo trên tường phía trên giường ngủ.

Sample Question



- (A) _____
(B) _____
(C) _____
(D) _____

<https://www.mediafire.com/file/omg19ic0mcty99q/04-05.mp3/file>

(A) There are sofas on both sides of the table. (O)

Hai bên bàn đều có ghế sofa.

Miêu tả chính xác vị trí của sự vật trong ảnh.

(B) The window blind is partially open. (X)

Tấm rèm cửa sổ đang mở hé.

Miêu tả sai sự vật trong ảnh.

(C) Lights are hanging from the window. (X)

Những chiếc đèn được treo ở cửa sổ.

Miêu tả sai vị trí của những chiếc đèn.

(D) Some paper is being put under the table. (X)

Vài tờ giấy được đặt dưới bàn

Danh từ "Paper" không xuất hiện trong ảnh.

Đáp án (A)

GRAMMAR: PASSIVE SENTENCES (CÂU BỊ ĐỘNG)

I. Câu chủ động và câu bị động

- ❖ Câu chủ động (Active sentences): Là câu trong đó chủ ngữ là người hay vật thực hiện hành động.

Ví dụ: Mary helped the boy. (Mary đã giúp cậu bé.)

- ❖ Câu bị động (Passive sentences): Là câu trong đó chủ ngữ là người hay vật nhận/chịu tác động của hành động.

Ví dụ: The boy was helped by Mary. (Cậu bé đã được Mary giúp đỡ.)

- Hình thức (Form):

S + be + past participle (V_3/ed) (+ by + O)

- Cách dùng (Usage): Câu bị động được dùng để:

- Khi người hoặc vật thực hiện hành động đã rõ ràng:

Ví dụ: The letters are delivered every day.

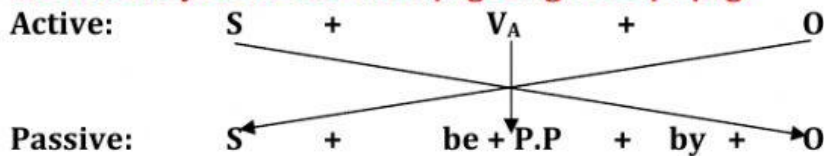
(Những lá thư được giao mỗi ngày.)

(Bởi người đưa thư [mailman] không cần đề cập cũng có thể tự mặc định để hiểu hết nghĩa câu nói.)

- Khi không biết hoặc không cần biết đến người hoặc vật thực hiện hành động.
Ví dụ: A lot of money has been stolen in the robbery.
(Một lượng tiền lớn đã bị mất trong vụ cướp.) [không biết người cướp là ai]

- Khi người nói muốn nhấn mạnh người hoặc vật tiếp nhận hành động.
Ví dụ: Your life will be changed by this book.
(Cuộc đời bạn sẽ được cuốn sách này làm cho thay đổi) [Nhấn mạnh vào “cuộc đời”]

II. Cách chuyển từ câu chủ động sang câu bị động



Lưu ý 1: Tân ngữ là thành phần bổ ngữ cho động từ, chịu tác động của động từ, có thể trả lời được cho câu hỏi What hoặc Who

Ví dụ:

1. They are looking for **the yellow book**.

→ “**the yellow book**” là tân ngữ vì nó là thành phần bổ ngữ cho cụm động từ “looking for” và có thể trả lời cho câu hỏi “What are they looking for?”

2. The man is walking on **the pavement**.

→ “**the pavement**” không phải tân ngữ vì không phải thành phần bổ ngữ cho “walking” và không thể trả lời cho câu hỏi “What” hay “Who” mà chỉ có thể trả lời câu hỏi “Where is the man walking on?”.

- Bước 1: Xác định tân ngữ trong câu chủ động.
- Bước 2: Xác định thì của câu chủ động.
- Bước 3: Lấy tân ngữ của câu chủ động làm chủ ngữ cho câu bị động.
- Bước 4: Chia “be” theo thì của câu chủ động.

Lưu ý 2: Trạng từ/ Cụm trạng từ chỉ thời gian đứng sau “by + O”

Trạng từ/ Cụm trạng từ chỉ nơi chốn đứng trước “by+O”

Ví dụ: The coin was found **in the garden** by my father this morning.

Lưu ý 3: Nếu chủ ngữ là I, We, You, They, People, Đại từ bất định chỉ người hoặc vật → “by + O” có thể được lược bỏ.

III. Bị động của các thì

ST	THÌ	CHỦ ĐỘNG	BỊ ĐỘNG
1	HTĐ	V (s/es)	is/am/are + PP
2	HTTD	is/am/are + V_ing	is/am/are + being + PP
3	QKĐ	V (2/ed)	was/were + PP
4	QKTD	was/were + V_ing	was/were + being + PP
5	HTHT	have/has + PP	have/has + been + PP
6	QKHT	had + PP	had + been + PP
7	TLĐ	will + bare_V	will + be + PP
8	Modal verbs	can, should, must,... + bare_V	can, should, must,... + be + PP

IV. PRACTICE (THỰC HÀNH)

A. Viết câu bị động cho các câu sau:

Ví dụ: My father waters this flower every morning.

→ This flower is watered by my father every morning.

1. Some people will interview the new president on TV.

→

2. John invited Fiona to his birthday party last night.

→

3. Her mother is preparing the dinner in the kitchen.

→

4. We should clean our teeth twice a day.

→

5. Our teachers have explained the English grammar.

→

6. Some drunk drivers caused the accident in this city.

→

7. Tom will visit his parents next month.

→

8. The manager didn't phone the secretary this morning.

→

9. Did Mary buy this beautiful dress?

→

10. I won't hang these old pictures in the living room.

→

11. The German didn't build this factory during the Second World War.

→

12. The Greens are going to paint this house and these cars for Christmas Day.

→

13. Ann had fed the cats before she went to the cinema.

→

president (n)
/'prez.ɪ.dənt/ tổng
thống

secretary (n)
/'sek.rə.ter.i/ thư ký

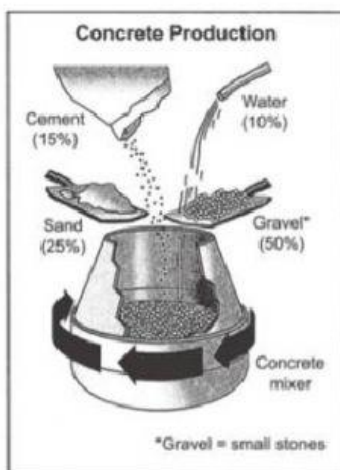
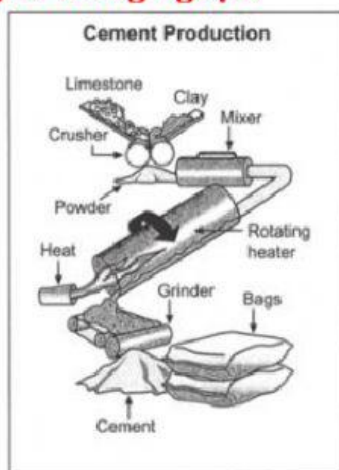
14. The students have discussed the pollution problems since last week.

→

15. Have the thieves stolen the most valuable painting in the national museum?

→

B. Điền vào chỗ trống dạng bị động hoặc chủ động của động từ trong ngoặc.



The first diagram (1-illustrate)_____ the process of cement manufacture, and the second diagram (2-show)_____ the materials that go into the production of concrete.

It is clear that there are five stages in the production of cement, beginning with the input of raw materials and ending with bags of the finished product. To produce concrete, four different materials (3-mix)_____ together.

At the first stage in the production of cement, limestone and clay (4-crush)_____ to form a powder. This powder is then (5-mix)_____ before it passes into a rotating heater. After heating, the resulting mixture (6-grind)_____, and cement (7-produce)_____. Finally, the cement (8-package)_____ in large bags.

Cement is one of the four raw materials that (9-use)_____ in the production of concrete, along with gravel, sand and water. To be exact, concrete (10-consist)_____ of 50% gravel, 25% sand, 15% cement and 10% water. All four materials are blended together in a rotating machine called a concrete mixer.

pollution (n)
/pə'lu:ʃən/ ô nhiễm
valuable (adj)
/'væl.jə.bəl/ có giá trị

diagram (n)
/'daɪ.ə.græm/
hình minh họa
cement (n)
/sə'ment/ xi-măng
manufacture (n)
/,mæn.jə'fæk.tʃə/
nhà máy
raw (adj) /rɑ:/ thô
limestone (n)
/'laɪm.stoʊn/ đá vôi
clay (n) /kleɪ/ đất sét
result (v) /rɪ'zʌlt/
cho kết quả
blend (v) /blend/
nghiền
rotate (v) /'rou.teɪt/
quay

C. LISTENING: Listen and fill in the gaps with what you hear. Decide which is the best option for the photo A-B-C-D by painting **blue** the sentence. Remember to check your grammar structures and spelling after finishing them.

PIC 1:



https://www.youtube.com/watch?v=E7DEKvSPSLw&list=PLmGxBqq6Pxb9YhQe3zd2xNPv_YAFsB07I&index=4&

- A. The two ladders are _____ the windows.
- B. The pillows _____ pattern and size.
- C. _____ are being made at the moment.
- D. Some reading lamps have been hung _____.

PIC 2:



- A. The Christmas tree _____ at the moment.
- B. _____ has already been turned on.
- C. One of the sofas _____.
- D. The socks _____ are different in colors.

PIC 3:



- A. _____ have been hung from the ceiling.
B. A fruit store is _____ by some staff.
C. A variety of vegetables have _____.
D. The price tags have been labeled _____.

PIC 4:



- A. A bicycle store has been _____.
B. The bike frames are neatly arranged _____.
C. _____ have been placed on the shelves.
D. Some of the accessories _____ on the floor.

